

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 364/2018/DS-PT

Ngày: 29-11-2018

"V/v tranh chấp dân sự về quyền
sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tăng.

Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05/11/2018 và ngày 29/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2018, về việc “Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2018/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 290/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 9 năm 2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 224/2018/QĐ-PT ngày 05/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Nguyễn Thị T, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: Ấp L.Đ, xã L.Đ.A, huyện C.M, tỉnh A.G.

1.2. Nguyễn Hoài P, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: Ấp T.T, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: Ấp T.P, xã T.B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoài P, bà Nguyễn Thị T1 là bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1973; Địa chỉ: Ấp L.Đ, xã L.Đ.A, huyện C.M, tỉnh A.G (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 08/3/2016).

2. Bị đơn: Phạm Thị N, sinh năm: 1936;

Địa chỉ: Ấp T.T, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Lê Văn K, sinh năm: 1970;

3.2. Lê Hảo H, sinh năm: 1977;

3.3. Lê Thành P1, sinh năm: 1979;

Cùng địa chỉ: Ấp T.T, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Lê Thị G, sinh năm: 1962;

Đại chỉ: Ấp T.P, xã T.H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Lê Thị G1, sinh năm: 1965;

Địa chỉ: Khóm T.Đ.B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Lê Văn T2, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Ấp T.H, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Lê Thị G2, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: Ấp T.T, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Lê Phước D, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: Ấp T.P, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Lê Thị R, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: Ấp L.Q, xã L.Đ.B, huyện C.M, tỉnh A.G.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị N, anh Lê Văn K, anh Lê Thành P1, bà Lê Thị G, bà Lê Thị G1, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị G2, anh Lê Phước D, chị Lê Thị R là anh Lê Hảo H, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Ấp T.T, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/11/2018).

3.10. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N1 – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn N2 - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2017).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T (là nguyên đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị T1 (đồng thời bà Nguyễn Thị T đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị T1) trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp diện tích 283,8m² thuộc một phần thửa 1304, tờ bản đồ số 03, quyền sử dụng đất cấp ngày 01/03/1994 tên ông Lê Hữu M, tọa lạc tại ấp T.T, xã T.L, huyện T là của cha mẹ ông M để lại cho vợ chồng (ông M, bà N) quản lý sử dụng. Vào năm 1945 ông Nguyễn Văn L (ông nội bà T) mượn cất nhà ở đến nay qua nhiều đời con cháu. Nay chị T đại diện các nguyên đơn yêu cầu hộ bà Phạm Thị N chuyển quyền sử dụng đất lại cho các nguyên đơn đứng tên theo quy định đối với diện tích 283,8m² nêu trên.

Các nguyên đơn không thống nhất yêu cầu phản tố của hộ bà Phạm Thị N, anh Lê Hảo H về việc trả tiền giá trị đất sử dụng; đồng thời, các nguyên đơn không thống nhất trả lại cho hộ bà N, anh H phần đất Ô số 2, Ô số 3 diện tích 71,2m² và 11,14m² là phần diện tích sân (Sân 1) tiếp giáp với lộ làng, theo sơ đồ thẩm định tại chỗ ngày 09/01/2017 cho hộ bà N, anh H sử dụng.

- Anh Lê Hảo H đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phạm Thị N và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị G, Lê Thị G1, Lê Thị G2, Lê Văn T2, Lê Văn K, Lê Phước D, Lê Thị R, Lê Thành P1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội anh để lại cho cha mẹ anh là (ông Lê Văn M, bà Phạm Thị N) quản lý sử dụng từ trước đến nay. Trước năm 1975 ông bà nội anh có cho ông bà và cha mẹ bà T ở nhờ đến nay. Do đó, nay anh H đại diện hộ gia đình yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị T giao trả lại cho hộ gia đình anh phần đất Ô số 2, Ô số 3 diện tích 71,2m² và 11,14m² là phần diện tích sân tiếp giáp với lộ làng, tổng cộng là 82,34m²; Đồng thời, yêu cầu hộ bà T dọn di dời 03 (Ba) cây gòn; tháo dỡ 02 đoạn tường xây bằng gạch dài 2,78m (từ mốc 3 – mốc 6) và dài 9,06m (từ mốc 5 đến mốc 6) theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án huyện T để gia đình anh sử dụng làm lối đi ra lộ làng.

Đối với phần đất còn lại thuộc Ô số 1 và Ô số 4 tổng diện tích 212,6m² theo sơ đồ thẩm định tại chỗ của Tòa án thì anh H chỉ thống nhất giao cho hộ bà T tiếp tục sử dụng ($212,6\text{m}^2 - 11,14\text{m}^2 = 201,46\text{m}^2$); đồng thời, anh H yêu cầu hộ chị T liên đới trả tiền giá trị phần diện tích $201,46\text{m}^2 \times \text{giá } 120.000\text{đ}/\text{m}^2 = 24.175.200$ đồng đất thuộc một phần thửa 1304, tờ bản đồ 3, quyền sử dụng đất cấp ngày 01/3/1994 tên ông Lê Hữu M, tọa L tại ấp T.T, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2018/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của hộ chị T; Buộc hộ anh H có trách nhiệm liên đới chuyển quyền sử dụng đất cho hộ chị T đứng tên theo quy định đối với diện tích 212,6m², được xác định tứ cận như sau:

* Ô số 01 diện tích 100,1m². Tứ cận:

- Hướng Đông giáp đất ông N3: 11,64m (mốc 1 - mốc 2);
- Hướng Tây giáp Ô số 2: 9,06m (mốc 3 - mốc 4);
- Hướng Nam giáp Ô số 4: 8,74m (mốc 2 - mốc 3);
- Hướng Bắc giáp Lộ làng: 11,20m (mốc 1 - mốc 4);

* Ô số 04 diện tích 112,5m². Tứ cận:

- Hướng Đông giáp đất ông N3: 15,75m (mốc 2 - 12);
- Hướng Tây giáp Ô số 3: (gồm các mốc 3 - 15 - 14);
- Hướng Nam giáp Ô số 3: (gồm các mốc 12 - 13 - 14);
- Hướng Bắc giáp Ô số 1: 8,74m (mốc 2 - 3);

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của hộ anh H; Buộc hộ chị T liên đới giao trả cho hộ anh H phần đất có diện tích 71,2m² tứ cận như sau:

* Ô số 02 diện tích 19,4m². Tứ cận:

- Hướng Đông giáp Ô số 1: 9,06m (mốc 3 - mốc 4);
- Hướng Tây giáp nền nhà ông M: 9,06m (mốc 5 - mốc 6);
- Hướng Nam giáp Ô số 3: 2,78m (mốc 3 - mốc 6);
- Hướng Bắc giáp Lộ làng: 2,20m (mốc 4 - mốc 5);

* Ô số 03 diện tích 51,8m². Tứ cận:

- Hướng Đông giáp Ô số 4: (gồm các mốc 3 - 15 - 14 và mốc 11 - 12);
- Hướng Tây giáp Mương lạng của bà N: (gồm các mốc 6 - 7 - 8 - 9 - 10);
- Hướng Nam giáp Mương lạng của bà N: (gồm các mốc 10 - 11);
- Hướng Bắc giáp Ô số 2 và Ô số 4: (gồm các mốc 3 - 6 và (mốc 12 - 13 - 14);

3. Buộc hộ chị T liên đới đắp, di dời 03 (Ba) cây Gòn và tháo dỡ tường xây gạch (2 đoạn): Đoạn 1 (một) dài 2,78m (từ mốc 3 – mốc 6); đoạn 2 (hai) dài 9,06m (từ mốc 5 – mốc 6); phần cây gòn và đoạn tường xây gạch nêu trên vị trí thuộc Ô số 2.

4. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi một phần thửa 1304, tờ bản đồ 03, diện tích 212,6m² (Thổ), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp CNQSD đất số 00350 QSDĐ/A4, ngày 01/03/1994 tên Lê Văn M – tại ấp Tân Thạnh, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho hộ chị Nguyễn Thị T đứng tên theo quy định.

5. Hộ chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm đến Cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 212,6m² (thổ), thuộc một phần thửa 1304, tờ bản đồ 03 nêu trên theo quy định.

(Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/01/2017 của Tòa án huyện T).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Hộ chị T liên đới chịu 427.200đ (Bốn trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 2.838.000đ theo biên lai số 028694 ngày 22/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; chị T được nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí còn thừa tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T là 2.410.800đ (Hai triệu bốn trăm mười nghìn tám trăm đồng).

- Hộ anh H liên đới chịu 1.275.600đ (Một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 708.000đ theo biên lai số 02227 ngày 20/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; hộ anh H còn phải liên đới nộp thêm 567.600đ (Năm trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

7. Về chi phí xem xét thẩm định, chi phí định giá tài sản:

- Hộ chị T liên đới chịu 441.000đ (Bốn trăm bốn mươi một nghìn đồng) số tiền này chị T đã nộp và chi xong.

- Hộ anh H liên đới chịu 1.322.000đ (Một triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng) số tiền này phía chị T đã nộp và chi xong; nên hộ anh H liên đới giao trả lại cho hộ chị T tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, nguyên đơn Nguyễn Thị T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Hoài P, Nguyễn Thị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T; Sửa bản án sơ thẩm số: 39/2018/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Hoài P, Nguyễn Thị T1 và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bên phía bà Phạm

Thị N. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận cho các nguyên đơn được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất thuộc Ô1, Ô4, Ô5 và buộc các nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Hoài P, Nguyễn Thị T1 giao trả lại cho bên phía bà Phạm Thị N diện tích tại các Ô2 và Ô3 theo sơ đồ đo đạc thẩm định tại chỗ lại phần đất tranh chấp vào ngày 22/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Các đương sự có mặt tại phiên tòa. Riêng đại diện Ủy ban nhân dân huyện T có đơn đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm là đúng với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Phần diện tích đất tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Hoài P, Nguyễn Thị T1 với phía bị đơn Phạm Thị N được xác định tại các Ô1, Ô2, Ô3, Ô4, Ô5 theo sơ đồ đo đạc thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp giữa Nguyễn Thị T, Nguyễn Hoài P, Nguyễn Thị T1 với bà Phạm Thị N vào ngày 22/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì nguyên đơn Nguyễn Thị T yêu cầu phía gia đình bà Phạm Thị N chuyển trả quyền sử dụng đất lại cho các nguyên đơn đứng tên theo quy định đối với diện tích 233.2m² (trong đó gồm: Ô1 diện tích 100.1m², Ô4 diện tích 112.5m², Ô5 diện tích 20.6m²) và các nguyên đơn không đồng ý trả diện đất 50.6m² (trong đó gồm: Ô2 diện tích 19.4m², Ô3 diện tích 31.2m²) theo yêu cầu của phía bên bà N, vì phía nguyên đơn cho rằng các phần diện tích thuộc các Ô1, Ô2, Ô3, Ô4, Ô5 đất trên là gia đình các nguyên đơn đã sử dụng ổn định, lâu dài từ trước năm 1975 đến nay.

[4] Về nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông Lê Hữu M để lại, nhưng phần đất này ông bà, cha mẹ các nguyên đơn đã được cha mẹ của ông M cho ở và sử dụng liên tục từ trước năm 1975 đến nay; hiện nay phần đất trên gia đình các nguyên đơn đã cất nhà ở ổn định toàn bộ trong phạm vi diện tích 233.2m² trên gồm có: Nhà chính, nhà phụ, nhà vệ sinh, sân nước, sân phía trước cửa nhà và lối đi ra ngoài lộ làng. Do đó, nghĩ nên công nhận cho các nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Hoài P, Nguyễn Thị T1 được quyền tiếp tục sử dụng đối với diện tích 233.2m² trên là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[5] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu trên của nguyên đơn Nguyễn Thị T là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần kháng cáo, bởi lẽ: Qua yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T là

không đồng ý trả diện tích đất 71,2m² tại các Ô2 và Ô3 theo sơ đồ đo đạc ngày 09/01/2017 của Tòa án huyện T là không có cơ sở nên không được chấp nhận như án sơ thẩm đã xét xử, vì phần diện tích đất 71,2m² trên hiện nay gia đình các nguyên đơn còn để trống, không có xây cất nhà gì trên đất, trong khi đó hiện nay gia đình bà Phạm Thị N đang sử dụng đất làm nhà ở phía sau phần đất tranh chấp rất cần phần đất này để làm lối đi từ nhà gia đình bà N, anh H ra tới lộ làng để sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày, nhưng tại cấp phúc thẩm thì bên phía gia đình bà N thay đổi yêu cầu và chỉ yêu cầu các nguyên đơn là bà T, ông P, bà T1 trả lại cho phía gia đình bà N diện tích 50.6m² (trong đó gồm: Ô2 diện tích 19.4m², Ô3 diện tích 31.2m²) theo sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2018 của Tòa án tỉnh Đồng Tháp và có sự thay đổi về diện tích ít hơn đối với yêu cầu kháng cáo của bà T. Do đó, nghĩ nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, đồng thời buộc các nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Hoài P, Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ giao trả diện đất 50.6m² trên (trong đó gồm: Ô2 diện tích 19.4m², Ô3 diện tích 31.2m²) cho gia đình bà N sử dụng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm anh H đồng ý giao phần diện tích 20.6m² tại Ô5 theo các mốc 10, 11, 12, 13, 14, 15', 15 về mốc 10 cho phía các nguyên đơn sử dụng. Xét đây là sự tự nguyện của gia đình bà N, anh H và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận một phần kháng cáo của bà T và sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2018/DSST ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T; Đồng thời chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu phản tố của hộ bị đơn được chấp nhận một phần nên các nguyên đơn và hộ bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do bản án sơ thẩm bị sửa nên nguyên đơn Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[10] Về chi phí tố tụng:

Tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tổng số tiền là 1.763.000 đồng và số tiền này chị T đã nộp chi xong nên gia đình bà Phạm Thị N phải có nghĩa vụ liên đới giao trả lại 1/2 tiền chi phí trên cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoài P, bà Nguyễn Thị T1 sở hữu với số tiền là 881.500 đồng. Đồng thời bên bà N tự nguyện chịu 300.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 22/11/2018.

[11] Do bản án sơ thẩm tại phần quyết định tuyên chưa đúng theo quy định như: Các nguyên đơn là bà T, ông P, bà T1 yêu cầu hộ bà N giao trả quyền sử dụng đất, nhưng Tòa sơ thẩm chỉ tuyên trả đất cho hộ bà T là chưa phù hợp; Đồng thời phía bị đơn là bà N đứng chủ hộ mà Tòa sơ thẩm chỉ tuyên các nguyên đơn trả đất cho hộ anh H cũng chưa phù hợp mà phải tuyên trả đất cho các thừa kế của ông Lê Hữu M mới phù hợp, vì phân đất tranh chấp trên là do ông M đứng tên chủ sử dụng và hiện ông M đã chết. Do đó, cần phải sửa lại cách tuyên án của tòa án sơ thẩm cho đúng theo quy định của pháp luật.

[12] Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 199, Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2018/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoài P, bà Nguyễn Thị T1, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Phạm Thị N, anh Lê Hảo H, anh Lê Văn K, anh Lê Thành P1, bà Lê Thị G, bà Lê Thị G1, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị G2, anh Lê Phước D, chị Lê Thị R.

4. Buộc bà Phạm Thị N, anh Lê Hảo H, anh Lê Văn K, anh Lê Thành P1, bà Lê Thị G, bà Lê Thị G1, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị G2, anh Lê P1 D, chị Lê Thị R có nghĩa vụ chuyển trả quyền sử dụng đất lại cho Nguyễn Thị T, Nguyễn Hoài P, Nguyễn Thị T1 sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 233.2m² (trong đó gồm: Ô1 diện tích 100.1m², được thể hiện theo các mốc: 1, 2, 16, 3, 4 về mốc 3; Ô4 diện tích 112.5m², được thể hiện theo các mốc: 3, 16, 2, 12, 13, 14, 15', 15, 16 về mốc 3; Ô5 diện tích 20.6m², được thể hiện theo các mốc: 10, 11, 12, 13, 14, 15', 15 về mốc 10) thuộc một phần thửa 1304, tờ bản đồ số 03, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Lê Hữu M đứng tên chủ sử dụng vào ngày 01/03/1994, đất tọa lạc tại ấp T.T, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị N.

6. Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoài P, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ bứng, đốn, di dời 03 cây gòn, tháo dỡ tường xây gạch (đoạn 01 dài 2.78m từ mốc 16 đến mốc 6; đoạn 02 dài 8.06m từ mốc 6 đến mốc 5) và toàn bộ tài sản nằm trong phạm vi diện tích đất tại Ô2 và Ô3 để trả lại cho bà Phạm Thị N, anh Lê Hảo H, anh Lê Văn K, anh Lê Thành P1, bà Lê Thị G, bà Lê Thị G1, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị G2, anh Lê Phước D, chị Lê Thị R sử dụng diện tích 50.6m² (trong đó gồm: Ô2 diện tích 19.4m², được thể hiện theo các mốc: 4, 5, 6, 3 về mốc 4; Ô3 diện tích 31.2m², được thể hiện theo các mốc: 16, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 15 về mốc 16) thuộc một phần của thửa đất số 1304, tờ bản đồ số 03, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Lê Hữu M đứng tên chủ sử dụng vào ngày 01/03/1994, đất tọa L tại ấp T.T, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

7. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi đối với diện tích 233.2m² (trong đó gồm: Ô1 diện tích 100.1m²; Ô4 diện tích 112.5m²; Ô5 diện tích 20.6m²) thuộc một phần của thửa đất số 1304, tờ bản đồ số 03, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Lê Hữu M đứng tên chủ sử dụng vào ngày 01/03/1994 số vào sổ cấp CNQSD đất số 00350 QSDĐ/A4, đất tọa lạc tại ấp T.T, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoài P, bà Nguyễn Thị T1 đứng tên chủ sử dụng theo quy định của pháp luật.

8. Các bên đương sự có quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký, tách, chuyển, điều chỉnh lại diện tích theo thực tế và đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất mà mình được Tòa án tuyên hưởng, sử dụng như trên theo quy định của pháp luật.

(Vị trí, hiện trạng, số đo và tứ cận của thửa đất số 1304, tờ bản đồ số 03 và các diện tích tranh chấp trên có Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 09/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp giữa Nguyễn Thị T, Nguyễn Hoài P, Nguyễn Thị T1 với Phạm Thị N vào ngày 22/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Đồng Tháp kèm theo).

8. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoài P, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ liên đới chịu 304.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 2.838.000 đồng theo biên lai số 028694 ngày 22/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoài P, bà Nguyễn Thị T1 được nhận lại 2.534.000 đồng (Hai triệu, năm trăm ba mươi bốn ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phạm Thị N, anh Lê Hảo H, anh Lê Văn K, anh Lê Thành P1, bà Lê Thị G, bà Lê Thị G1, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị G2, anh Lê Phước D, chị Lê Thị R cùng có nghĩa vụ liên đới chịu 1.399.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 708.000đ theo biên lai

số 02227 ngày 20/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà Phạm Thị N, anh Lê Hảo H, anh Lê Văn K, anh Lê Thành P1, bà Lê Thị G, bà Lê Thị G1, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị G2, anh Lê Phước D, chị Lê Thị R còn phải liên đới nộp thêm 691.000 đồng (Sáu trăm chín mươi một ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0001874 ngày 23/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

9. Về chi phí tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoài P, bà Nguyễn Thị T1 phải liên đới chịu 881.500 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá (số tiền này chị T đã nộp và chi xong).

- Bà Phạm Thị N, anh Lê Hảo H, anh Lê Văn K, anh Lê Thành P1, bà Lê Thị G, bà Lê Thị G1, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị G2, anh Lê P1 D, chị Lê Thị R phải có nghĩa vụ liên đới giao trả lại cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoài P, bà Nguyễn Thị T1 881.500 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá.

- Bà Phạm Thị N, anh Lê Hảo H, anh Lê Văn K, anh Lê Thành P1, bà Lê Thị G, bà Lê Thị G1, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị G2, anh Lê Phước D, chị Lê Thị R tự nguyện chịu 300.000 đồng tiền xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2018 (đã chi xong).

10. Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Ngọc Giao

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

